

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 13/9/2017

V/v “*Tranh chấp xin ly hôn và  
yêu cầu chia tài sản chung khi  
ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Kim Cua

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2017/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017 về “*Xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2017/QĐPT-DS, ngày 11 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Phạm Văn N, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Nguyễn Tấn Đ – Văn phòng luật sư Nguyễn Tấn Đ, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Ông Trần Hữu K – Văn phòng luật sư B, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Kim C, sinh năm 1984 (Có mặt)
2. Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1987 (Vắng mặt)
3. Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1989 (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Văn N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn N trình bày:*

Ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị H kết hôn năm 1977, đến năm 1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện, thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến năm 2006 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông N và bà H đã ly thân khoảng hơn 10 năm. Do thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông N yêu cầu ly hôn với bà H; về con chung đã trưởng thành, về nợ chung: không có; về tài sản chung sau khi ly hôn ông N yêu cầu chia như sau:

+ Một thửa đất số 117, tờ bản đồ số 09 diện tích 520m<sup>2</sup> loại đất ONT + LNK do ông Phạm Văn N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Nhà nước cấp ngày 12/10/1996, tọa lạc xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

+ Một ngôi nhà ba căn trên thửa 117 nêu trên trị giá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

+ 01 con bò trị giá 8.000.000 đồng (tám triệu đồng);

+ 01 chiếc xe máy cày trị giá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng);

+ 02 cái giường tây trị giá 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng);

+ 01 cái bàn tròn trị giá 2.000.000 đồng (hai triệu đồng);

+ 01 cái tủ ba buồng trị giá 8.000.000 đồng (tám triệu đồng);

+ 01 cái bàn chữ C trị giá 8.000.000 đồng (tám triệu đồng);

+ 01 bộ ván trị giá 2.000.000 đồng (hai triệu đồng);

+ 08 cái hồ chứa nước trị giá 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản chung là 289.560.000 đồng (hai trăm tám mươi chín triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng); toàn bộ số tài sản nêu trên hiện bà

Nguyễn Thị H đang quản lý sử dụng, khi ly hôn ông N yêu cầu chia đôi số tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông N thay đổi yêu cầu chia tài sản chung như sau: Ông N yêu cầu được nhận ngôi nhà tường 03 căn có ký hiệu (A) có diện tích  $66,8m^2$ , phần nhà vị trí (B) diện tích  $31,2m^2$  và toàn bộ đất của vị trí số (5)  $316,1m^2$  thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Ấp G, xã M, huyện B. Ngoài ra, ông yêu cầu được chia 03 hồ chứa nước bằng xi-măng, ông đồng ý hoàn lại bà H giá trị tài sản chênh lệch theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Ngoài ra ông N đồng ý không tranh chấp các vị trí số (1), (2) và (3) trong bản vẽ, và ông không tranh chấp đối với ngôi nhà chữ (D), chữ (C) trong bản vẽ. Ông N thừa nhận phần mái nhà tại vị trí chữ (B) là tài sản riêng của bà H, ông đồng ý hoàn tiền lại cho bà H theo quy định.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà H thống nhất với lời trình bày của ông Phạm Văn N về thời gian kết hôn, con chung và tài sản chung, nợ chung. Bà H đồng ý ly hôn với ông N nhưng việc ông N yêu cầu chia tài sản chung thì bà H không đồng ý bởi vì: Bà và ông N đã ly thân nhiều năm, bà H một mình nuôi 04 người con; phần tài sản gồm đất, nhà, vật dụng trong nhà do bà H trực tiếp quản lý, phát triển khối tài sản này ông N không còn liên quan đến tài sản nêu trên. Ngoài ra, do các con đã lập gia đình cần thiết về chỗ ở; ông N và các con không hòa thuận nên không thể sống gần nhau. Trên đất có các căn nhà: Nhà của Phạm Thị Kim C ký hiệu chữ (D), hàng ngày bà H cùng con là ông H1, ông N1 sinh sống trong nhà ký hiệu chữ (A) còn nhà chữ (C) là cửa tiệm sửa xe của ông N1 không phải nơi ở.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà H đồng ý chia ông N 25% giá trị tài sản chung là phần đất và ngôi nhà tường 03 căn ký hiệu chữ (A) trong bản vẽ, bà cũng không tranh chấp các vị trí (1), (2) và (3) trong bản vẽ, bà đồng ý để cho ông N hưởng 06 hồ chứa nước bằng xi-măng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N1 trình bày:* Ông N1 đồng ý với ý kiến bà H và không có ý kiến gì thêm.

*Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim C trình bày:* Bà C đồng ý với ý kiến bà H và không có ý kiến gì thêm.

*Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H1 trình bày:* Ông H1 đồng ý với ý kiến bà H và không có ý kiến gì thêm.

*Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã quyết định như sau:*

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Đã trưởng thành

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N, buộc bà Nguyễn Thị H hoàn lại cho ông N số tiền là 75.675.000 đồng (bảy mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà H được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 117, tờ bản đồ số 09 (số thửa mới là 580, tờ bản đồ số 13) tọa lạc: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà ký hiệu chữ (A) trong bản vẽ ngày 22/9/2016 (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

Ghi nhận bà H tự nguyện giao cho ông N 06 hồ chứa nước bằng xi-măng hiện bà đang quản lý.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Phạm Văn N đối với yêu cầu chia phần tài sản như: Bò, xe máy cày, bàn, ghế, tủ, giường, ván.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí đo đạc định giá; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2017, nguyên đơn ông Phạm Văn N kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, ông N yêu cầu nhận phần đất và ngôi nhà trên đất (ký hiệu A), diện tích 316,1m<sup>2</sup> (vị trí số 5), thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre, ông đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà H.

Ngày 09/6/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre kháng nghị yêu cầu hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri về phần chia tài sản chung; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Phía nguyên đơn yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  tài sản và nhận bằng hiện vật. Phía bị đơn cũng đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung nhưng chia bằng giá trị cho ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông N kháng cáo yêu cầu chia đôi tài sản chung và nhận bằng hiện vật. Tại tòa bà H cũng đồng ý chia đôi tài sản chung nhưng chia bằng giá trị. Xét về chỗ ở thì hiện nay ông N không có chỗ ở, phải ở chòi vịt phần đất ruộng ngoài kênh không có

đường đi lại, có chính quyền địa phương xác nhận. Trong khi bà H có nhà tường, từ khi xây dựng nhà thì bà H đã dọn về nhà mới ở có xác nhận của những người dân xung quanh. Bà H nói đây là nhà của bà C nhằm mục đích không chia căn nhà ba căn cho ông N là không đúng. Bà C cho rằng đây là nhà của bà bỏ tiền ra xây cất nhưng bà cũng có nhà đất khác tại Cần Thơ, có ông Nguyễn Văn T xác nhận và bà C cũng thừa nhận việc này. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông N, chia cho ông N được nhận tài sản chung bằng hiện vật phần đất có diện tích 316,1m<sup>2</sup> (ký hiệu 5) và căn nhà trên đất (ký hiệu A), ông N hoàn giá trị ½ căn nhà và đất chênh lệch cho bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguyên nhân ly hôn là do lỗi của ông N không phải lỗi của bà H. Ông N đánh đập vợ con, có xác nhận của Ủy ban xã nên việc ông N thường xuyên đánh đập vợ con là có căn cứ. Ông N và bà H sống ly thân, trong quá trình sống ly thân thì ông N chung sống với người phụ nữ khác là lỗi của ông N. Trong suốt thời gian ông N bỏ đi thì ông N không có ở trong căn nhà 03 căn này mà ở nhà cha mẹ ruột, ông N cũng thừa nhận việc này. Hiện bà H đã lớn tuổi, bà chỉ có một chỗ ở duy nhất là căn nhà (ký hiệu chữ A), còn căn nhà (ký hiệu chữ D) là của bà C. Bà H đồng ý chia ½ giá trị nhà, đất cho ông N và ông N có thể sử dụng số tiền này để cất nhà ở phần đất ruộng, phần đất ruộng này có lối đi nên ông N cất nhà ở là phù hợp. Trên đất tranh chấp ông N cho rằng có căn nhà của bà H nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh đây là nhà của bà H. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông N là chia tài sản chung bằng hiện vật và đề nghị cấp phúc thẩm ghi nhận bà H đồng ý chia đôi nhà đất bằng giá trị cho ông N.

*Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa sơ thẩm chưa xác minh làm rõ ngôi nhà tường (ký hiệu chữ D) thuộc sở hữu của bà H hay của bà C để có cơ sở xem xét về chỗ ở của các bên khi ly hôn. Tòa sơ thẩm cũng chưa thu thập chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của mỗi bên trong việc giữ gìn, tôn tạo khối tài sản chung nhưng lại chia cho bà H được hưởng 70% giá trị tài sản là chưa phù hợp. Tại tòa bà H đồng ý chia đôi nhà và đất cho ông N nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Ông yêu cầu được nhận hiện vật, tuy nhiên ông N còn có đất khác, có điều kiện để cất nhà mới nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật cho ông. Đối với kháng nghị buộc bà C và ông N1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà H hoàn trả giá trị cho ông N là không có căn cứ nên không chấp nhận. Kháng cáo của ông N và kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên đề nghị chấp

nhận một phần kháng cáo của ông N và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Phạm Văn N, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hai bên đương sự thống nhất thừa đất số 117, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà ký hiệu chữ A là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông N có lỗi trong việc vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo điểm d, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để chia cho ông N 30% giá trị tài sản chung là chưa phù hợp theo quy định pháp luật. Bởi lẽ, tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân do công sức đóng góp của cả hai vợ chồng, việc ông N, bà H ly thân nhiều năm, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; cũng như không hàn gắn, đoàn tụ gia đình là do lỗi của cả hai bên. Do đó, khi ông N, bà H ly hôn thì cần chia cho mỗi người  $\frac{1}{2}$  diện tích đất tại thửa đất số 117 và  $\frac{1}{2}$  giá trị các tài sản chung khác là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng đồng ý chia đôi tài sản chung của bà và ông N nên ghi nhận.

[2] Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 22/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thể hiện phần diện tích yêu cầu chia tài sản chung theo chỉ đo của ông N là  $620,8m^2$ , theo chỉ đo của bà H là  $651,2m^2$ . Tuy nhiên, tại phiên tòa ông N và bà H thống nhất phần 1 (diện tích  $13m^2$ ) do ông N chỉ đo và phần 2 (diện tích  $14,3m^2$ ), phần 3 (diện tích  $16,1m^2$ ) do bà H chỉ đo. Hiện tại các phần này ông N, bà H chưa thống nhất ranh với các chủ đất liền kề nên ông N và bà H chỉ yêu cầu giải quyết chia đất tại các phần 4 và 5. Còn các phần 1, 2, 3 ông bà không tranh chấp và tự thương lượng thỏa thuận lại ranh đất với các chủ sử dụng đất liền kề nên ghi nhận. Như vậy, phần tài sản ông N, bà H yêu cầu tòa giải quyết là phần đất số 4 (diện tích là  $291,7m^2$ ) và phần số 5 (diện tích là  $316,1m^2$ ), tổng diện tích là  $607,8m^2$ , căn nhà ký hiệu chữ A và 6 hồ nước bằngximăng. Riêng đối với căn nhà ký hiệu chữ A là tài sản riêng của bà H và ông N cũng thừa nhận, không có tranh chấp. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện B đã xác định và ông N, bà H đã thống nhất như sau:

- $300m^2$  đất ONT x  $550.000$  đồng/ $m^2$  =  $165.000.000$  đồng.
- $307,8m^2$  đất CLN x  $250.000$  đồng/ $m^2$  =  $76.950.000$  đồng
- Căn nhà ký hiệu chữ A, diện tích  $66,8m^2$  có giá là  $10.000.000$  đồng

- 06 hồ nước x 500.000đồng/cái = 3.000.000 đồng.
- Căn nhà ký hiệu chữ B, diện tích 31,2m<sup>2</sup> có giá là 1.622.0000 đồng (tài sản riêng của bà H).

Tổng tài sản chung của ông N, bà H có giá trị là 254.950.000 đồng, chia đôi ông N và bà H mỗi người được nhận 127.475.000 đồng.

[3] Về căn nhà: cả hai bên đương sự đều yêu cầu nhận ngôi nhà ký hiệu chữ (A), trên thửa 117, tờ bản đồ số 9 và cùng đưa ra những lý do để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Theo đó, bà H cho rằng hiện tại gia đình gồm bà H, ông H1, ông N1 đều sống trong ngôi nhà ký hiệu chữ (A) và không có nơi ở nào khác và ngôi nhà ký hiệu chữ (D) trên đất là của bà Kim C, bà H chỉ trông nhà giúp bà Kim C và không sinh sống trong ngôi nhà này. Tại Biên bản làm việc ngày 31/3/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm bà Kim C có trình bày rằng ngôi nhà chữ (D) trên đất tranh chấp là của bà xây dựng năm 2009 hiện tại do bà H quản lý và ở trong ngôi nhà này nhưng bà H và bà Kim C không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng bản thân không có nhà ở ổn định mà đang sống tại căn chòi (nhà cất tạm) trên bờ kênh giáp ranh phần đất ruộng được mẹ ruột tặng cho nên khi ly hôn ông N yêu cầu nhận ngôi nhà ký hiệu chữ A và sẽ hoàn ½ giá trị ngôi nhà cho bà H. Theo đó, tại Biên bản xác minh ngày 31/10/2016, đại diện Ủy ban nhân dân xã M cho rằng ông N không có nhà ở ổn định. Theo xác nhận của ông Nguyễn Văn D là Trưởng ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre cùng những người sinh sống gần ngôi nhà tranh chấp là bà Huỳnh Thị L, bà Lê Thị S, bà Phùng Thị X, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn H thì gia đình bà H, ông H1, ông N1 đều sinh sống trong ngôi nhà mới cất (ngôi nhà ký hiệu chữ D) và không còn sinh sống trong ngôi nhà ký hiệu chữ A. Vì, ngôi nhà ký hiệu chữ A là tài sản chung của vợ chồng nên khi ly hôn ông N, bà H mỗi người được nhận ½ ngôi nhà là phù hợp. Tuy nhiên, do ông N không có nhà ở ổn định được chính quyền địa phương xác nhận và phía bà H, ông H1, ông N1 hiện tại đang sinh sống tại ngôi nhà ký hiệu chữ D. Như vậy, xét về điều kiện và nhu cầu về chỗ ở hiện nay thì ông N không có chỗ ở, còn bà H trước đây và hiện tại đang ở trong ngôi nhà (ký hiệu chữ D) nên có chỗ ở ổn định hơn ông N. Do đó, cần giao cho ông N ngôi nhà ký hiệu chữ A là phù hợp. Đồng thời, buộc ông N hoàn giá trị ½ căn nhà (ký hiệu A) là (10.000.000 đồng/2) = 5.000.000 đồng và toàn bộ giá trị căn nhà (ký hiệu chữ B) là 1.622.000 đồng cho bà H theo như kết quả định giá là hợp lý.

Trên phần đất số 5 còn có 6 hồ ximăng chứa nước, để đảm bảo việc sử dụng nên giao cho ông N được tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc ông N hoàn lại cho bà H ½ giá trị các hồ nước nêu trên là 3.000.000 đồng/2 = 1.500.000 đồng.

[4] Xét thấy, diện tích đất nêu trên đã đủ điều kiện để chia cho các bên tài sản bằng hiện vật nên chấp nhận yêu cầu của ông N chia cho ông N nhận bằng hiện vật là phù hợp. Để đảm bảo cho việc quản lý, sử dụng đất của các bên được thuận tiện nên phân chia như sau:

- Bà H được nhận phần đất có diện tích  $291,7\text{m}^2$  (phần số 4, bao gồm  $150\text{m}^2$  ONT +  $141,7\text{m}^2$  LNK), có giá trị là  $(150\text{m}^2 \times 550.000\text{đồng}) + (141,7\text{m}^2 \times 250.000 \text{ đồng}) = 117.925.000 \text{ đồng}$ .

- Ông N được nhận phần đất có diện tích  $316,1\text{m}^2$  (phần số 5, bao gồm  $150\text{m}^2$  ONT +  $166,1\text{m}^2$  LNK), có giá trị  $(150\text{m}^2 \times 550.000 \text{ đồng}) + (166,1\text{m}^2 \times 250.000 \text{ đồng}) = 124.025.000 \text{ đồng}$ . Ông N phải hoàn giá trị chênh lệch phần diện tích đất được nhận nhiều hơn cho bà H, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện B là  $(316,1\text{m}^2 - 291,7\text{m}^2) \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2/2 = 3.050.000 \text{ đồng}$ .

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát thấy rằng: Tại tòa bà H đồng ý chia đôi tài sản chung cho ông N nên kháng nghị của Viện kiểm sát về phần chia tài sản là phù hợp nên được chấp nhận. Đối với kháng nghị yêu cầu bà C, ông N1 có trách nhiệm liên đới cùng bà H hoàn trả tiền cho ông N do bà C có nhà (ký hiệu chữ D) và ông N1 có tiệm sửa xe (ký hiệu chữ C) trên phần đất số 4 là không có căn cứ. Bởi lẽ, phần căn nhà và tiệm sửa xe này phía ông N, bà H, cũng như ông N1, bà C không có tranh chấp nên không cần thiết phải xem xét trách nhiệm liên đới của những người này. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát đối với phần này không được chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực.

[6] Kháng cáo của ông N là có cơ sở nên được chấp nhận, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 36/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri về phần chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri.

Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 3.781.400 đồng, ông N, H mỗi người phải chịu là 1.890.700 đồng. Do ông N đã nộp xong nên bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông N số tiền 1.890.700 đồng.

Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/201/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia là  $(117.925.000 \text{ đồng} + 3.050.000 \text{ đồng} +$

5.000.000 đồng + 1.500.000 đồng) x 5% = 6.373.750 đồng (làm tròn 6.374.000 đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Phạm Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phạm Văn N.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử về chia tài sản chung của bà H và ông N nên được chấp nhận. Riêng về phần yêu cầu chia cho ông N được nhận bằng giá trị và xem xét trách nhiệm liên đới của ông N1, bà C cùng bà H hoàn tiền cho ông N là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 55, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn N;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Cụ thể chia như sau:

- Ông N được nhận phần đất có diện tích 316,1m<sup>2</sup>, ký hiệu phần số 5 (bao gồm 150m<sup>2</sup> ONT + 166,1m<sup>2</sup> LNK).

- Bà H được nhận phần đất có diện tích 291,7m<sup>2</sup>, ký hiệu phần số 4 (bao gồm 150m<sup>2</sup> ONT + 141,7m<sup>2</sup> LNK).

(Tất cả có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 11.172.000 đồng (trong đó bao gồm ½ giá trị ngôi nhà ký hiệu chữ A là 5.000.000 đồng; ½ giá trị hồ nước là 1.500.000 đồng; Giá trị ngôi nhà ký hiệu chữ B là 1.622.000 đồng và giá trị phần diện tích đất chênh lệch được chia nhiều hơn là 3.050.000 đồng).

2. Ghi nhận bà Nguyễn Thị H không tranh chấp, đồng ý giao cho ông N 6 hồ nước bằng ximăng trên phần đất.

3. Ghi nhận ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị H không tranh chấp đối với phần đất ký hiệu số 1 (diện tích 13m<sup>2</sup>); số 2 (diện tích 14,3m<sup>2</sup>); số 3 (diện tích 16,1m<sup>2</sup>).

4. Ông Phạm Văn N được quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất số 5 (ký hiệu A, B) cùng 6 hồ nước bằngximăng trên phần đất số 5.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 3.781.400 đồng, ông N, H mỗi người phải chịu là 1.890.700 đồng. Do ông N đã nộp xong nên bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông N số tiền 1.890.700 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia là 6.374.000 đồng (Sáu triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

- Hoàn tạm ứng án phí cho ông Phạm Văn N số tiền đã nộp tổng cộng là 4.020.000 đồng (Bốn triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002041 ngày 15/6/2016 và biên lai thu số 0002493 ngày 21/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phạm Văn N số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007314 ngày 19/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Phạm Kim Cửa**









